

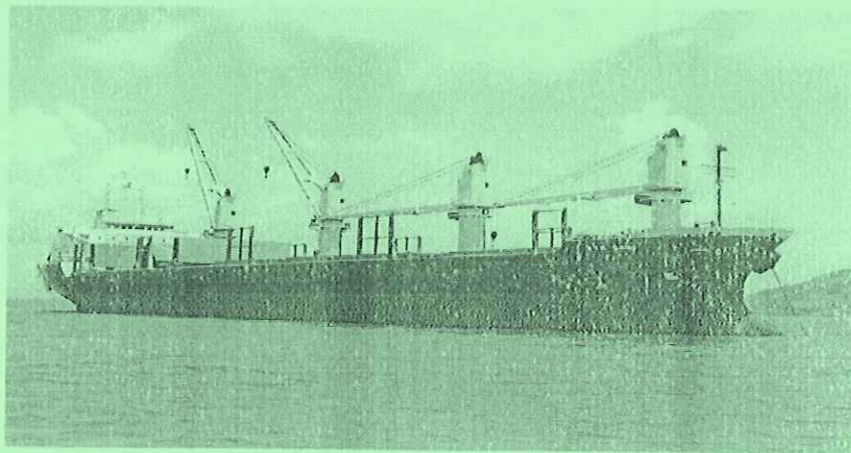


CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ  
THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM  
428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q4, TP. Hồ Chí Minh.

MST : 0 3 0 0 4 4 8 7 0 9



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2016



*TP HCM 01/2017*

**CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM  
VITRANSCHART JSC**

Địa chỉ : 428 Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - TPHCM

Số: 43 / TCKT

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2017

**MỤC LỤC  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2016**

Mục lục	Trang
1 - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31/12/2016	02 - 03
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý IV năm 2016	04
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý IV năm 2016	05
4 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2016	06 - 34

**Nơi nhận :**

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Trưởng Ban Kiểm soát
- Ban Tổng Giám đốc
- Phòng Kế hoạch Đầu tư
- Bộ phận Kiểm soát nội bộ
- Phòng TCKT (Lưu)



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Mai Chi Chu Vân*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

**QUÝ IV NĂM 2016**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>158.648.998.239</b>	<b>208.585.829.306</b>
<i>I Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>1</i>	<i>12.469.737.770</i>	<i>25.410.811.828</i>
1 - Tiền	111		12.469.737.770	4.244.811.828
2 - Các khoản tương đương tiền	112		-	21.166.000.000
<i>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>8.000.000.000</i>	<i>-</i>
2 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.000.000.000	-
<i>III Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>73.436.399.399</i>	<i>97.865.940.553</i>
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	24.429.292.181	50.560.380.245
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	19	29.558.247.343	27.529.233.471
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	20	728.191.587	1.943.077.686
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	4	20.281.915.126	22.831.861.338
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	21	(1.561.246.838)	(4.998.612.187)
<i>IV Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>41.018.657.494</i>	<i>56.214.650.130</i>
1 - Hàng tồn kho	141	6	41.018.657.494	56.214.650.130
<i>V Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>23.724.203.576</i>	<i>29.094.426.795</i>
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	9.867.084.211	20.113.769.333
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	22	13.799.135.881	8.980.657.462
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	13	57.983.484	-
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1.562.261.139.417</b>	<b>1.679.967.648.562</b>
<i>I Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>25.219.116.667</i>	<i>15.369.048.195</i>
3 - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	23	507.867.901	510.376.501
4 - Phải thu dài hạn nội bộ	214	20	5.626.748.766	14.532.129.894
6 - Phải thu dài hạn khác	216	4	19.084.500.000	326.541.800
<i>II Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>1.290.132.468.823</i>	<i>1.460.198.444.791</i>
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.289.063.475.567	1.458.217.536.582
- Nguyên giá	222		2.804.090.918.383	2.804.109.518.462
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.515.027.442.816)	(1.345.891.981.880)
3 - Tài sản cố định vô hình	227	9	1.068.993.256	1.980.908.209
- Nguyên giá	228		8.011.141.315	7.658.291.325
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.942.148.059)	(5.677.383.116)
<i>IV Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>6.518.769.985</i>	<i>2.517.190.638</i>
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7	6.518.769.985	2.517.190.638
<i>V Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>2</i>	<i>6.246.143.000</i>	<i>12.406.000.000</i>
1 - Đầu tư vào công ty con	251		-	5.500.000.000
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.906.000.000	4.906.000.000
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4 - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(659.857.000)	
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>234.144.640.942</b>	<b>189.476.964.938</b>
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	10	14.442.297.160	34.843.364.938
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		219.702.343.782	154.633.600.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.720.910.137.656</b>	<b>1.888.553.477.868</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>2.191.893.194.054</b>	<b>2.096.289.750.079</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>344.982.859.338</b>	<b>353.432.035.121</b>
1 - Phải trả người bán	311	12	102.426.012.546	94.074.855.828
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	24	342.141.614	6.947.516.259
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	-	48.602.248
4 - Phải trả người lao động	314		20.934.520.398	18.215.820.721
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	26.454.514.713	25.144.254.444
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	25	165.893.991	162.183.420
8 - Doanh thu chưa thực hiện	318	16	26.749.652.000	31.223.350.561
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	15	37.594.927.268	18.009.951.389
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	127.794.282.144	157.008.170.587
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26	2.520.914.664	2.597.329.664
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.846.910.334.716</b>	<b>1.742.857.714.958</b>
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	12	-	500.000.000
7 - Phải trả dài hạn khác	337	15	8.404.589.178	8.404.589.178
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	1.838.505.745.538	1.733.953.125.780
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>(470.983.056.398)</b>	<b>(207.736.272.211)</b>
<b>I Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	17	<b>(470.983.056.398)</b>	<b>(207.736.272.211)</b>
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		589.993.370.000	589.993.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		589.993.370.000	589.993.370.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000	88.258.000
7 - Quỹ đầu tư phát triển	418		9.662.314.492	9.662.314.492
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.056.797.540	4.934.983.765
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.075.783.796.430)	(812.415.198.468)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(965.564.649.097)	(618.891.810.608)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(110.219.147.333)	(193.523.387.860)
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.720.910.137.656</b>	<b>1.888.553.477.868</b>

Số đầu năm đã điều chỉnh theo BCTC được kiểm toán bởi CPA-HANOI

Người lập biểu

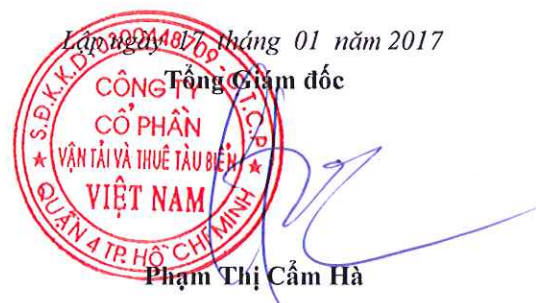


Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
**QUÝ IV NĂM 2016**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	100.493.678.345	161.939.821.534	455.930.467.219	666.345.097.326
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	1.902.170.191	3.717.550.508	9.388.027.820	15.251.178.632
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	29	98.591.508.154	158.222.271.026	446.542.439.399	651.093.918.694
4 - Giá vốn hàng bán	11	30	149.968.172.889	177.645.230.849	618.460.468.883	787.482.414.451
5 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-51.376.664.735	-19.422.959.823	-171.918.029.484	-136.388.495.757
6 - Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	732.304.509	6.428.326.467	12.074.822.277	10.359.419.083
7 - Chi phí tài chính	22	32	52.655.973.318	89.252.255.797	146.518.092.513	138.858.999.949
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		33.979.252.869	68.275.812.031	126.676.991.765	57.688.002.990
8 - Chi phí bán hàng	24	33	1.007.669.061	2.440.245.727	4.592.489.359	8.124.461.509
9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	34	6.538.538.281	9.641.958.022	30.156.078.288	36.640.820.779
10 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		-110.846.540.886	-114.329.092.902	-341.109.867.367	-309.653.358.911
11 - Thu nhập khác	31	35	676.550.179	72.891.666.585	25.538.199.075	202.218.248.387
12 - Chi phí khác	32	36	49.156.626	-12.748.833.015	15.293.080.555	88.877.973.237
13 - Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		627.393.553	85.640.499.600	10.245.118.520	113.340.275.150
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-110.219.147.333	-28.688.593.302	-330.864.748.847	-196.313.083.761
15 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	-	-	22.565.631	-
16 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	39	-	-	-65.068.743.782	-
17 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	40	-110.219.147.333	-28.688.593.302	-265.818.570.696	-196.313.083.761
18 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19 - Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Cẩm Hà



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2016**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
**QUÝ IV NĂM 2016**

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		-330.864.748.847	-196.313.083.761
2 Điều chỉnh cho các khoản			295.444.276.644	218.332.101.310
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		171.246.124.928	203.172.795.594
- Lãi, lỗ chênh lệch TGHD do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.627.691.423	72.693.701.535
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-10.106.531.472	-115.222.398.809
- Chi phí lãi vay	06		126.676.991.765	57.688.002.990
3 Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		-35.420.472.203	22.019.017.549
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19.553.079.251	-10.087.923.588
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15.195.992.636	36.681.258.781
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		20.764.712.660	-60.841.248.835
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		30.647.752.900	11.668.192.206
- Tiền lãi vay đã trả	14		-936.878.208	-15.858.837.430
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-22.565.631	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.539.284.497	18.188.553.092
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>57.320.905.902</b>	<b>1.769.011.775</b>
<b>II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác	21		-16.204.102.087	-22.939.908.135
2 Tiền thu từ th/lý, nhượng bán TSCĐ, các TS dài hạn khác	22		12.418.636.364	129.435.700.591
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-8.000.000.000	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-2.000.000.000
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	5.406.000.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		392.084.717	1.127.844.428
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-11.393.381.006</b>	<b>111.029.636.884</b>
<b>III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>				
3 Tiền thu từ đi vay	33		-	68.829.858.743
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		-58.892.113.750	-196.250.286.757
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-58.892.113.750</b>	<b>-127.420.428.014</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-12.964.588.854</b>	<b>-14.621.779.355</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>25.410.811.828</b>	<b>40.035.915.631</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		23.514.796	-3.324.448
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>12.469.737.770</b>	<b>25.410.811.828</b>

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Lê Kim Phượng

Mai Thị Thu Vân

Phạm Thị Cẩm Hà



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2016*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, cấp lại lần thứ 9 ngày 18 tháng 09 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

*Theo đó:*

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam  
Tên Tiếng Anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY  
Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC  
Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 589.993.370.000 đồng

*(Năm trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)*

#### **Trụ sở hoạt động:**

Địa chỉ : Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh  
Điện thoại : 08 39 404 271/125  
Fax : 08 39 404 711  
Website : <http://www.vitranschart.com.vn>  
Email : [vtc-hcm@vitranschart.com.vn](mailto:vtc-hcm@vitranschart.com.vn)

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được đăng ký giao dịch trên sàn của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom) với mã cổ phiếu VST.

Khối lượng niêm yết : 58.999.337  
Ngày niêm yết : 26/5/2015  
Ngày chính thức giao dịch : 10/6/2015

#### **Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:**

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Thông tin về đơn vị trực thuộc</u>
1. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC)	Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh Mã chi nhánh: 0300448709-003
2. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng	Địa chỉ: Tòa nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, Tp Đà Nẵng Mã chi nhánh: 0300448709-006

3. VP Đại diện tại Hà Nội

Phòng 310, tầng 3, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Mai Dịch, Q. Đống Đa, Hà Nội

**Danh sách và địa chỉ công ty con:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Tổng vốn đầu tư (đồng)</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty con</u>
1. Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam (SSR)	5.500.000.000	100%	Số 428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh. MSDN: 0309518598. Giải thể theo Thông báo về việc doanh nghiệp giải thể/chấm dứt tồn tại ngày 19/09/2016 của Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch Đầu tư TP HCM.

**Danh sách và địa chỉ công ty liên kết**

<u>Tên công ty</u>	<u>Tổng vốn đầu tư (đồng)</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty liên kết</u>
1. Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	4.906.000.000	26,46%	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0306291349

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:**

- Thương mại. Dịch vụ.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;



- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/.

### 1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ khoảng 15 ngày đến 6 tháng.

### 1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Trong kỳ, Công ty đã hạch toán đầy đủ lãi vay Quý 4/2016 gần 34 tỷ đồng.
- Khấu hao cơ bản đội tàu: Quý 4/2016, Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.
- Thị trường vận tải biển Quý 4/2016, tuy vẫn duy trì ở mức thấp nhưng thị trường đã có đôi chút cải thiện hơn so với quý trước đó. Chỉ số BHSI bình quân Quý 4 đạt 480 điểm, tăng 81 điểm (20%) so với Quý 3/2016; tăng 158 điểm (49%) so với cùng kỳ 2015. Doanh thu vận tải đội tàu Vitranschart Quý 4/2016 giảm sút so cùng kỳ năm 2015 do ảnh hưởng của thị trường, 3 tàu lên đà sửa chữa không có doanh thu, 3 tàu chạy thuê định hạn có cước thu thấp và đội tàu giảm 2 chiếc (VTC Tiger, VTC Ace).

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2016.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG****4.1 Ước tính kế toán:**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

**4.2 Tiền và tương đương tiền:**

*Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:* là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

**4.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.
- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm:

**31/12/2016**

	Tỷ giá mua	Tỷ giá bán
USD:	22.722 đồng	22.802 đồng
EUR:	23.818 đồng	24.194 đồng

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.  
Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.



- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:  
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

#### 4.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 03 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 20 năm |



- Thiết bị văn phòng 03 - 08 năm

Khấu hao cơ bản đội tàu : Quý 4/2016, Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

- \* Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

#### 4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

#### 4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.



**4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

**4.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:**

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

**4.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;



- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- + Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- + Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

#### **4.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.  
Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	5.753.700	16.359.218
+ <i>Tiền Việt Nam</i>	5.753.700	16.359.218
- Tiền gửi ngân hàng	12.463.984.070	4.228.452.610
+ <i>Tiền Việt Nam</i>	3.211.852.876	922.251.344
+ <i>Ngoại tệ</i>	9.252.131.194	3.306.201.266
- Các khoản tương đương tiền	-	21.166.000.000
<b>Cộng</b>	<b>12.469.737.770</b>	<b>25.410.811.828</b>

**2 Các khoản đầu tư tài chính**

*Phụ lục số 1*

**3 Phải thu của khách hàng**

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		
- Phải thu khách hàng nước ngoài	19.778.039.520	41.038.505.618
- Phải thu khách hàng trong nước	4.651.252.661	9.521.874.627
<b>Cộng</b>	<b>24.429.292.181</b>	<b>50.560.380.245</b>

**4 Phải thu khác**

	Số cuối kỳ đồng		Số đầu năm đồng	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
+ Phải thu khác	13.523.105.446		14.802.437.647	
+ Tạm ứng	6.758.809.680		8.029.423.691	
<b>Cộng</b>	<b>20.281.915.126</b>	<b>-</b>	<b>22.831.861.338</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn</b>				
+ Các khoản tiền ủy thác	19.084.500.000	-	326.541.800	-
<b>Cộng</b>	<b>19.084.500.000</b>	<b>-</b>	<b>326.541.800</b>	<b>-</b>

**5 Nợ xấu**

*Phụ lục số 2*



**6 Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	đồng	đồng	đồng	đồng
+ Nguyên vật liệu	27.113.375.517	-	40.701.962.157	-
+ Công cụ, dụng cụ	13.905.281.977	-	15.512.687.973	-
- Công cụ, dụng cụ	13.905.281.977	-	15.512.687.973	-
<b>Cộng</b>	<b>41.018.657.494</b>	<b>-</b>	<b>56.214.650.130</b>	<b>-</b>

**7 Tài sản dở dang dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	có thể thu hồi	Giá gốc	có thể thu hồi
	đồng	đồng	đồng	đồng
+ Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Xây dựng cơ bản	625.985.288	-	764.169.208	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	5.892.784.697	-	1.753.021.430	-
<b>Cộng</b>	<b>6.518.769.985</b>	<b>-</b>	<b>2.517.190.638</b>	<b>-</b>

**8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Phụ lục số 3*

**9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Phụ lục số 4*

**10 Chi phí trả trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	đồng	đồng
+ Chi phí trả trước ngắn hạn:		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	61.896.392	71.524.830
- Chi phí bảo hiểm đội tàu, CNV, hòa hoạn	271.373.740	5.287.982.508
- Chi phí phụ tùng, sửa chữa thường xuyên	9.479.453.194	14.698.850.049
- Chi phí phân bổ khác	54.360.885	55.411.946
<b>Cộng</b>	<b>9.867.084.211</b>	<b>20.113.769.333</b>

+ Chi phí trả trước dài hạn:				
	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
- Chi phí thuê đất tại Quy Nhơn	3.902.952.711		3.902.952.711	-
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	22.409.234.823	10.920.539.919	18.992.534.660	14.337.240.082
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	57.007.720	11.490.000	49.169.173	19.328.547
- Chi phí chờ phân bổ khác	8.474.169.684	300.000	8.388.741.153	85.728.531
<b>Cộng</b>	<b>34.843.364.938</b>	<b>10.932.329.919</b>	<b>31.333.397.697</b>	<b>14.442.297.160</b>
<b>11 Vay và nợ thuê tài chính</b>				<i>Phụ lục số 5</i>
<b>12 Phải trả người bán</b>				<i>Phụ lục số 6</i>
<b>13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	đồng	đồng	đồng	đồng
a Số phải nộp:				
- Thuế thu nhập cá nhân	48.602.248		48.602.248	-
<b>Cộng</b>	<b>48.602.248</b>	<b>-</b>	<b>48.602.248</b>	<b>-</b>
b Số phải thu:				
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-49.758.846	8.224.638	57.983.484
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-49.758.846</b>	<b>8.224.638</b>	<b>57.983.484</b>
<b>14 Chi phí phải trả</b>			Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:			26.454.514.713	25.144.254.444
- Chi phí phải trả khác			26.454.514.713	25.144.254.444
<i>VTC - cảng phí nước ngoài</i>			<i>18.691.961.718</i>	<i>15.272.205.297</i>
<i>Tiền ăn của thuyền viên</i>			<i>3.956.906.560</i>	<i>3.900.921.955</i>
<i>Trích trước phân bổ CP SCL, khác</i>			<i>3.805.646.435</i>	<i>5.971.127.192</i>
<b>Cộng</b>			<b>26.454.514.713</b>	<b>25.144.254.444</b>



**15 Phải trả khác**

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Kinh phí công đoàn	7.384.491.166	7.444.713.121
- Bảo hiểm xã hội	5.697.413.382	3.282.315.076
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.513.022.720	7.282.923.192
<b>Cộng</b>	<b>37.594.927.268</b>	<b>18.009.951.389</b>
b Dài hạn:		
- Phải trả các khoản khác dài hạn	8.404.589.178	8.404.589.178
+ <i>Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu Phoenix</i>	<i>8.404.589.178</i>	<i>8.404.589.178</i>
<b>Cộng</b>	<b>8.404.589.178</b>	<b>8.404.589.178</b>

**16 Doanh thu chưa thực hiện**

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Doanh thu nhận trước	26.749.652.000	31.223.350.561
<b>Cộng</b>	<b>26.749.652.000</b>	<b>31.223.350.561</b>

**17 Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu		<i>Phụ lục số 7</i>
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Số đầu kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	354.000.000.000	354.000.000.000
- Cổ đông khác	235.993.370.000	235.993.370.000
<b>Cộng</b>	<b>589.993.370.000</b>	<b>589.993.370.000</b>
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>		<i>589.993.370.000</i>
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		-
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		-
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>		<i>589.993.370.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	<i>Không có</i>	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.999.337	58.999.337
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.999.337	58.999.337
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.999.337	58.999.337
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.999.337	58.999.337
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.999.337	58.999.337
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Quỹ đầu tư phát triển	9.662.314.492	9.662.314.492
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.056.797.540	4.934.983.765
<b>Cộng</b>	<b>14.719.112.032</b>	<b>14.597.298.257</b>

18 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Nợ khó đòi đã xử	5.200.715.100	1.726.511.550
- Ngoại tệ các loại:		
+ <i>Dollar Mỹ (USD)</i>	407.187,15	647.255,24
+ <i>Euro (EUR)</i>	1,04	1,10

19 Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
<b>Ngắn hạn:</b>		
- Trả trước cho người bán nước ngoài	26.712.111.888	24.795.322.822
- Trả trước cho người bán trong nước	2.846.135.455	2.733.910.649
<b>Cộng</b>	<b>29.558.247.343</b>	<b>27.529.233.471</b>

20 Phải thu nội bộ

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
<b>Ngắn hạn:</b>		
- CN CTCP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Đà Nẵng	728.191.587	804.787.357
- CN CTCP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Quy Nhơn		372.829.235
- TT Đào tạo, môi giới và XKTV Phía Nam		765.461.094
<b>Cộng</b>	<b>728.191.587</b>	<b>1.943.077.686</b>



<b>Dài hạn</b>		
- CN CTCP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Đà Nẵng	500.547.432	840.901.662
- CN CTCP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Quy Nhơn		8.030.872.523
- CN CTCP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Vũng Tàu		192.457.966
- TT Đào tạo, môi giới và XKTV Phía Nam	5.126.201.334	5.467.897.743
<b>Cộng</b>	<b>5.626.748.766</b>	<b>14.532.129.894</b>
<b>21 Dự phòng tổn thất tài sản</b>		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1.561.246.838	4.998.612.187
<b>Cộng</b>	<b>1.561.246.838</b>	<b>4.998.612.187</b>
<b>22 Thuế GTGT được khấu trừ</b>		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	13.799.135.881	8.980.657.462
<b>Cộng</b>	<b>13.799.135.881</b>	<b>8.980.657.462</b>
<b>23 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc</b>		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- TT Đào tạo, môi giới và XKTV Phía Nam	290.612.973	290.612.973
- CN CTCP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Đà Nẵng	217.254.928	217.254.928
- CN CTCP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Quy Nhơn	-	2.508.600
<b>Cộng</b>	<b>507.867.901</b>	<b>510.376.501</b>
<b>24 Người mua trả tiền trước</b>		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
<b>Ngắn hạn:</b>		
- Người mua nước ngoài trả tiền trước ngắn hạn	342.141.614	877.080.643
- Người mua trong nước trả tiền trước ngắn hạn		6.070.435.616
<b>Cộng</b>	<b>342.141.614</b>	<b>6.947.516.259</b>
<b>25 Phải trả nội bộ</b>		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
<b>Phải trả nội bộ vốn kinh doanh ngắn hạn:</b>		
- TT Đào tạo, môi giới và XKTV Phía Nam	165.893.991	

- CN CTCP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Vũng Tàu				162.183.420
<b>Cộng</b>			<b>165.893.991</b>	<b>162.183.420</b>
<b>26 Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>				
	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
	đồng	đồng	đồng	đồng
- Quỹ khen thưởng	1.837.133.565	-	192.703.900	1.644.429.665
- Quỹ phúc lợi	760.196.099	-	(116.288.900)	876.484.999
- Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	-	-		-
<b>Cộng</b>	<b>2.597.329.664</b>	<b>-</b>	<b>76.415.000</b>	<b>2.520.914.664</b>



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**27 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2016 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2015 đồng
a. Doanh thu:				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	100.432.928.345	161.858.821.534	455.290.088.187	666.060.157.326
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	60.750.000	81.000.000	640.379.032	284.940.000
<b>Cộng</b>	<b>100.493.678.345</b>	<b>161.939.821.534</b>	<b>455.930.467.219</b>	<b>666.345.097.326</b>

**28 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2016 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2015 đồng
- Giảm giá hàng bán	1.902.170.191	3.717.550.508	9.388.027.820	15.251.178.632
<b>Cộng</b>	<b>1.902.170.191</b>	<b>3.717.550.508</b>	<b>9.388.027.820</b>	<b>15.251.178.632</b>

**29 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2016 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2015 đồng
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	98.530.758.154	158.141.271.026	445.902.060.367	650.808.978.694
- Doanh thu thuần hoạt động KD khác	60.750.000	81.000.000	640.379.032	284.940.000
<b>Cộng</b>	<b>98.591.508.154</b>	<b>158.222.271.026</b>	<b>446.542.439.399</b>	<b>651.093.918.694</b>

**30 Giá vốn hàng bán**

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2016 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2015 đồng
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	149.847.054.899	177.519.728.601	617.957.977.557	786.921.805.971
- Giá vốn của hoạt động KD khác	121.117.990	125.502.248	502.491.326	560.608.480
<b>Cộng</b>	<b>149.968.172.889</b>	<b>177.645.230.849</b>	<b>618.460.468.883</b>	<b>787.482.414.451</b>

**31 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2016 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2015 đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	104.142.802	-349.477.934	392.084.717	674.679.428
- Thu hồi, thanh lý đầu tư tài chính dài hạn		5.406.000.000	-	5.406.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		453.165.000		453.165.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	628.161.707	1.065.804.401	11.122.557.686	3.435.756.473
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	628.161.707	1.065.804.401	3.494.866.263	3.435.756.473
+ Lãi CLTG do ĐGL số dư			7.627.691.423	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-147.165.000	560.179.874	389.818.182
<b>Cộng</b>	<b>732.304.509</b>	<b>6.428.326.467</b>	<b>12.074.822.277</b>	<b>10.359.419.083</b>

**32 Chi phí tài chính**

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2016 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2015 đồng
- Chi phí lãi vay	33.979.252.869	68.275.812.031	126.676.991.765	57.688.002.990
- Thanh lý đầu tư tài chính dài hạn		5.322.181.818		5.322.181.818
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.016.863.449	15.934.904.815	19.181.243.748	76.129.458.008
+ <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	<i>565.834.505</i>	<i>20.886.196.028</i>	<i>1.592.787.529</i>	<i>27.080.749.221</i>
+ <i>Lỗ CLTG do ĐGL số dư</i>	<i>17.451.028.944</i>	<i>-4.951.291.213</i>	<i>17.588.456.219</i>	<i>49.048.708.787</i>
- Chi phí tài chính khác	659.857.000	-280.642.867	659.857.000	-280.642.867
<b>Cộng</b>	<b>52.655.973.318</b>	<b>89.252.255.797</b>	<b>146.518.092.513</b>	<b>138.858.999.949</b>

**33 Chi phí bán hàng**

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2016 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2015 đồng
- Chi phí hoa hồng môi giới	1.007.669.061	2.440.245.727	4.592.489.359	8.124.461.509
<b>Cộng</b>	<b>1.007.669.061</b>	<b>2.440.245.727</b>	<b>4.592.489.359</b>	<b>8.124.461.509</b>

**34 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2016 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2015 đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	3.471.946.123	2.607.128.941	14.802.119.112	18.777.596.121
- Chi phí vật liệu quản lý	34.310.048	41.774.100	134.037.619	177.140.956
- Chi phí đồ dùng văn phòng	23.341.584	28.568.589	95.516.449	72.510.232
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	514.268.452	516.001.655	2.244.875.209	2.165.389.675
- Thuế, phí và lệ phí	139.288.205	133.515.550	485.904.583	632.434.721
- Chi phí dự phòng	10.525.200	-	10.525.200	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	231.104.666	809.374.821	1.327.897.141	2.767.157.017
- Chi phí bằng tiền khác	2.113.754.003	5.505.594.366	11.055.202.975	12.048.592.057
<b>Cộng</b>	<b>6.538.538.281</b>	<b>9.641.958.022</b>	<b>30.156.078.288</b>	<b>36.640.820.779</b>

**35 Thu nhập khác**

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2016 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2015 đồng
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	62.272.727	339.791.500	12.418.636.364	129.435.700.591
- Thu nhập khác	614.277.452	72.551.875.085	13.119.562.711	72.782.547.796
+ <i>Thu nhập từ đối tác vi phạm hợp đồng</i>		<i>100.000.000</i>		<i>100.000.000</i>
+ <i>Thu nhập khác</i>	<i>614.277.452</i>	<i>72.451.875.085</i>	<i>13.119.562.711</i>	<i>72.682.547.796</i>
<b>Cộng</b>	<b>676.550.179</b>	<b>72.891.666.585</b>	<b>25.538.199.075</b>	<b>202.218.248.387</b>

**36 Chi phí khác**

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2016 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2015 đồng
- Giá trị còn lại tài sản cố định	-		11.966.681.134	95.616.110.299
- Chi phí thanh lý tài sản cố định		-5.657.561.251	-	36.920.000



- Chi phí khác	49.156.626	-7.091.271.764	3.326.399.421	-6.775.057.062
+ Các khoản chậm thanh toán		1.893.924.535		1.893.924.535
+ Chi phí còn sót của TSCĐ đã nhượng bán	47.056.626	8.425.131.201	3.324.299.412	8.358.675.903
+ Chi phí khác	2.100.000	-17.410.327.500	2.100.009	-17.027.657.500
<b>Cộng</b>	<b>49.156.626</b>	<b>-12.748.833.015</b>	<b>15.293.080.555</b>	<b>88.877.973.237</b>

**37 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2016 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2015 đồng
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.024.941.014	59.067.435.153	200.766.927.658	271.784.761.999
- Chi phí nhân công	15.209.367.122	14.436.092.807	75.212.520.312	93.618.523.592
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.740.019.712	43.554.348.943	171.246.124.928	203.172.795.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.166.110.554	15.066.266.259	68.895.760.879	64.006.697.966
- Chi phí khác bằng tiền	34.373.987.283	57.603.291.436	137.087.748.207	199.664.917.588
<b>Cộng</b>	<b>157.514.425.685</b>	<b>189.727.434.598</b>	<b>653.209.081.984</b>	<b>832.247.696.739</b>

**38 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2016 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2015 đồng
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(110.219.147.333)	(28.688.593.302)	(330.864.748.847)	(196.313.083.761)
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		453.165.000	-	453.165.000
- Thu nhập tính thuế	(110.219.147.333)	(29.141.758.302)	(330.864.748.847)	(196.766.248.761)
+ Thu nhập tính thuế từ hoạt động SXK	(110.219.147.333)	(29.141.758.302)	(330.977.577.003)	(196.766.248.761)
+ Thu nhập tính thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS			112.828.156	
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%	20%	22%
<b>Cộng thuế TNDN trong năm</b>		<b>-</b>	<b>22.565.631</b>	<b>-</b>

**39 Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2016 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2015 đồng
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			(65.068.743.782)	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(65.068.743.782)</b>	<b>-</b>

**40 Lợi nhuận sau thuế TNDN**

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2016 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2015 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(110.219.147.333)	(28.688.593.302)	(265.818.570.696)	(196.313.083.761)
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông phổ thông			-	-

- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình qui	58.999.337	58.999.337	58.999.337	58.999.337
- <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>				

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 41 Công cụ tài chính

#### 1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

#### 2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	12.469.737.770	12.469.737.770
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	94.915.201.488	93.353.954.650

#### 3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo, đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

#### Số dư tại ngày 31/12/2016

- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	1.966.300.027.682
- Phải trả người bán	102.426.012.546
- Phải trả khác	45.999.516.446

#### 4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
- Phải trả người bán	102.426.012.546			102.426.012.546
- Khoản vay	127.794.282.144	1.356.624.912.312	-	1.484.419.194.456
- Khoản nợ	-	481.880.833.226	-	481.880.833.226
- Phải trả khác	37.594.927.268	8.404.589.178	-	45.999.516.446
<b>Cộng</b>	<b>267.815.221.958</b>	<b>1.846.910.334.716</b>	<b>-</b>	<b>2.114.725.556.674</b>

#### 5 Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 11.
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 8.



42 Thông tin về các bên liên quan: Xem thuyết minh tại Báo cáo tài chính Hợp nhất

43 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

44 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội.

45 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

46 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau.

Lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Cẩm Hà

**CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ		Dự phòng	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Giá trị hợp lý
c1	Đầu tư vào công ty con					
+	CT TNHH SC tàu biển Phương Nam (SSR)				5.500.000.000	5.500.000.000
c2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.906.000.000	4.246.143.000	(659.857.000)	4.906.000.000	-
+	Vốn góp liên doanh	-	-	-	-	-
+	CT CP CUDV Hàng hải và XNK Phương Đông	4.906.000.000	4.246.143.000	(659.857.000)	4.906.000.000	-
c3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
+	Đầu tư dài hạn khác	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
+	CT TNHH Lancaster Tân Thuận	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-

- Về tỷ lệ và giá trị sở hữu:

Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH SC tàu biển Phương Nam là 100%, đã hoàn tất thủ tục giải thể vào ngày 19/9/2016.

Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận là 10%



**NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.577.034.639	-	4.998.612.187	-
- <i>CTY TNHH Phúc Hải</i>			3.474.203.550	-
- <i>CTY TNHH VTB Minh Nam</i>	810.464.637	-	810.464.637	-
- <i>ALIZE COMMODITIES - PARIS</i>	713.944.000	-	713.944.000	-
- <i>Công ty CP vận tải biển Thu Bồn</i>	52.626.002	-	52.626.002	-
+ Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
- <i>CTY TNHH Phúc Hải</i>			-	-
- <i>CTY TNHH VTB Minh Nam</i>				
- <i>ALIZE COMMODITIES - PARIS</i>				
- <i>Công ty CP vận tải biển Thu Bồn</i>				
- Khoản nợ của Công ty TNHH VTB Minh Nam đã quá hạn thu hồi, đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100%, hiện doanh nghiệp không còn tại địa chỉ đăng ký kinh doanh.				
- Khoản nợ của Công ty TNHH Phúc Hải đã được xử lý xóa nợ, dùng nguồn dự phòng nợ khó đòi để bù đắp. Nguyên nhân do đối tượng nợ không có khả năng thi hành án, đơn vị quản lý nợ là Công ty TNHH MTV Sửa chữa Phương Nam đã giải thể do kinh doanh kém hiệu quả.				
- Khoản nợ của Alize Commodities - Paris đã quá hạn, chưa có thông tin nào thêm từ Tòa án thụ lý phá sản do đó đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100%.				
- Khoản nợ của Công ty CP vận tải biển Thu Bồn từ Chi nhánh Quy Nhơn chuyển về theo dõi tại Văn phòng Công ty				

*Phụ lục số 3*  
 Đơn vị tính: Đồng

**TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>3.638.437.100</b>	<b>2.564.208.272</b>	<b>2.792.235.623.376</b>	<b>5.671.249.714</b>	-	<b>2.804.109.518.462</b>
- Mua trong kỳ	553.250.000					553.250.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	375.882.831					375.882.831
- Tặng khác	14.452.356.094	-	-	-	-	14.452.356.094
<b>Cộng</b>	<b>14.828.238.925</b>	<b>553.250.000</b>				<b>15.381.488.925</b>
- TL, nhượng bán	14.732.456.394	55.104.000	572.634.741	39.893.869		15.400.089.004
<b>Cộng</b>	<b>14.732.456.394</b>	<b>55.104.000</b>	<b>572.634.741</b>	<b>39.893.869</b>		<b>15.400.089.004</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.734.219.631</b>	<b>3.062.354.272</b>	<b>2.791.662.988.635</b>	<b>5.631.355.845</b>		<b>2.804.090.918.383</b>

**Giá trị hao mòn lũy kế**

<b>Số dư đầu năm</b>	<b>3.360.604.191</b>	<b>2.160.685.939</b>	<b>1.335.434.772.575</b>	<b>4.935.919.175</b>		<b>1.345.891.981.880</b>
- Khấu hao trong kỳ	169.931.212	401.248.666	168.770.624.027	639.556.080		169.981.359.985
- Tặng khác	6.510.337.802					6.510.337.802
<b>Cộng</b>	<b>6.680.269.014</b>	<b>401.248.666</b>	<b>168.770.624.027</b>	<b>639.556.080</b>		<b>176.491.697.787</b>
- TL, nhượng bán	6.783.897.284	55.104.000	477.341.698	39.893.869		7.356.236.851
<b>Cộng</b>	<b>6.783.897.284</b>	<b>55.104.000</b>	<b>477.341.698</b>	<b>39.893.869</b>		<b>7.356.236.851</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.256.975.921</b>	<b>2.506.830.605</b>	<b>1.503.728.054.904</b>	<b>5.535.581.386</b>		<b>1.515.027.442.816</b>

**Giá trị còn lại của TSCĐ HH**

- Tại ngày đầu năm	277.832.909	403.522.333	1.456.800.850.801	735.330.539		1.458.217.536.582
- Tại ngày cuối kỳ	477.243.710	555.523.667	1.287.934.933.731	95.774.459		1.289.063.475.567

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: (\*)

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.287.458.212.070  
 9.355.037.624



**TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	-	<b>7.658.291.325</b>	-	-	<b>7.658.291.325</b>
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	352.849.990	-	-	352.849.990
<b>Cộng</b>	-	-	-	<b>352.849.990</b>	-	-	<b>352.849.990</b>
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	-	-	<b>8.011.141.315</b>	-	-	<b>8.011.141.315</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	-	<b>5.677.383.116</b>	-	-	<b>5.677.383.116</b>
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	1.264.764.943	-	-	1.264.764.943
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	-	<b>1.264.764.943</b>	-	-	<b>1.264.764.943</b>
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	-	-	<b>6.942.148.059</b>	-	-	<b>6.942.148.059</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>							
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	1.980.908.209	-	-	1.980.908.209
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	1.068.993.256	-	-	1.068.993.256

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình

- Tại ngày đầu năm  
 - Tại ngày cuối kỳ

**VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>127.794.282.144</b>	<b>127.794.282.144</b>	<b>157.008.170.587</b>	<b>157.008.170.587</b>
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	108.572.387.299	108.572.387.299	134.780.420.047	134.780.420.047
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	19.221.894.845	19.221.894.845	22.227.750.540	22.227.750.540
<b>Vay dài hạn</b>	<b>1.356.624.912.312</b>	<b>1.356.624.912.312</b>	<b>1.377.812.406.111</b>	<b>1.377.812.406.111</b>
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	27.399.375.000	27.399.375.000	27.399.375.000	27.399.375.000
- Trên 3 năm đến 5 năm	27.399.375.000	27.399.375.000	27.399.375.000	27.399.375.000
NH TMCP Á Châu	440.013.109.140	440.013.109.140	438.288.612.913	438.288.612.913
- Trên 3 năm đến 5 năm	440.013.109.140	440.013.109.140	438.288.612.913	438.288.612.913
NH Phát triển Việt Nam - SGD II	41.416.000.000	41.416.000.000	41.476.000.000	41.476.000.000
- Trên 3 năm đến 5 năm	41.416.000.000	41.416.000.000	41.476.000.000	41.476.000.000
NH Phát triển VN - CN Hải Phòng	291.946.600.000	291.946.600.000	292.366.600.000	292.366.600.000
- Trên 3 năm đến 5 năm	291.946.600.000	291.946.600.000	292.366.600.000	292.366.600.000
NH TMCP Bảo Việt	278.085.707.244	278.085.707.244	276.394.020.000	276.394.020.000
- Trên 3 năm đến 5 năm	278.085.707.244	278.085.707.244	276.394.020.000	276.394.020.000
NH TMCP VCB - CN TP.HCM	107.049.666.928	107.049.666.928	105.753.916.198	105.753.916.198
- Trên 3 năm đến 5 năm	107.049.666.928	107.049.666.928	105.753.916.198	105.753.916.198



**VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>NH TMCP VCB - CN Bình Tây</b>	<b>62.181.054.000</b>	<b>62.181.054.000</b>	<b>61.428.402.000</b>	<b>61.428.402.000</b>
- Trên 3 năm đến 5 năm	62.181.054.000	62.181.054.000	61.428.402.000	61.428.402.000
<b>NH Natixis</b>	-	-	<b>134.705.480.000</b>	<b>134.705.480.000</b>
- Trên 3 năm đến 5 năm	-	-	134.705.480.000	134.705.480.000
<b>Công ty mua bán nợ (DATC)</b>	<b>108.533.400.000</b>	<b>108.533.400.000</b>	-	-
- Trên 3 năm đến 5 năm	108.533.400.000	108.533.400.000	-	-
<b>+ Nợ khác</b>	<b>481.880.833.226</b>	-	<b>356.140.719.669</b>	-
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	-	-	-	-
Lãi vay dài hạn đã tạm trích, chưa phải trả	481.880.833.226	-	356.140.719.669	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.966.300.027.682</b>	<b>1.484.419.194.456</b>	<b>1.890.961.296.367</b>	<b>1.534.820.576.698</b>

**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ COCKETT MARINE OIL (ASIA) PTE LTD	18.413.408.872	18.413.408.872	16.600.140.232	16.600.140.232
+ Phải trả người bán trong nước	48.195.080.033	48.195.080.033	48.380.811.364	48.380.811.364
+ Phải trả người bán nước ngoài	35.817.523.641	35.817.523.641	29.093.904.232	29.093.904.232
<b>Cộng</b>	<b>102.426.012.546</b>	<b>102.426.012.546</b>	<b>94.074.855.828</b>	<b>94.074.855.828</b>
b Các khoản phải trả người bán dài hạn				
+ Tiền thuê đất tại Quy Nhơn	-	-	500.000.000	500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>



Phụ lục số 7

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>589.993.370.000</b>	<b>88.258.000</b>	<b>9.662.314.492</b>	<b>4.898.917.929</b>	<b>(618.891.810.608)</b>	<b>(14.248.950.187)</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.789.695.901	2.789.695.901
- Tăng khác	-	-	-	1.387.088.528	-	1.387.088.528
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	196.313.083.761	196.313.083.761
- Giảm khác	-	-	-	1.351.022.692	-	1.351.022.692
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>589.993.370.000</b>	<b>88.258.000</b>	<b>9.662.314.492</b>	<b>4.934.983.765</b>	<b>(812.415.198.468)</b>	<b>(207.736.272.211)</b>
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	570.000.000	2.725.553.535	3.295.553.535
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	265.818.570.696	265.818.570.696
- Giảm khác	-	-	-	448.186.225	275.580.801	723.767.026
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>589.993.370.000</b>	<b>88.258.000</b>	<b>9.662.314.492</b>	<b>5.056.797.540</b>	<b>(1.075.783.796.430)</b>	<b>(470.983.056.398)</b>